



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam

Ngày 30/09/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.4%	-2.4%

DT thuần Q3/25
120
tỷ VNĐ
QoQ: ▼47.0 -27.9%
YoY: ▼76.0 -38.5%

LN thuần Q3/25
3.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.84 -21.4%
YoY: ▼3.68 -54.4%

LN sau thuế Q3/25
2.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.53 -17.0%
YoY: ▼2.86 -52.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

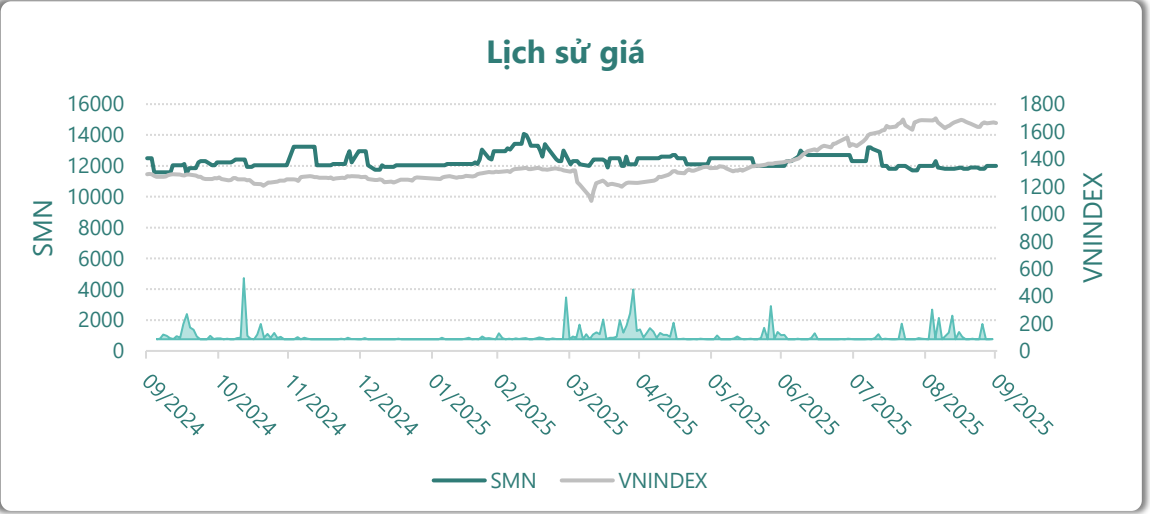
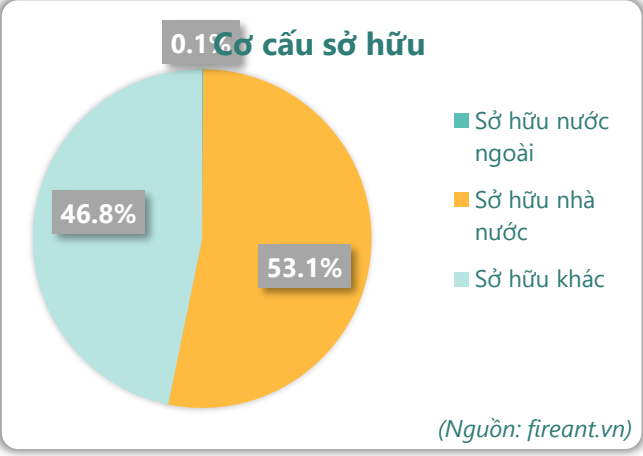
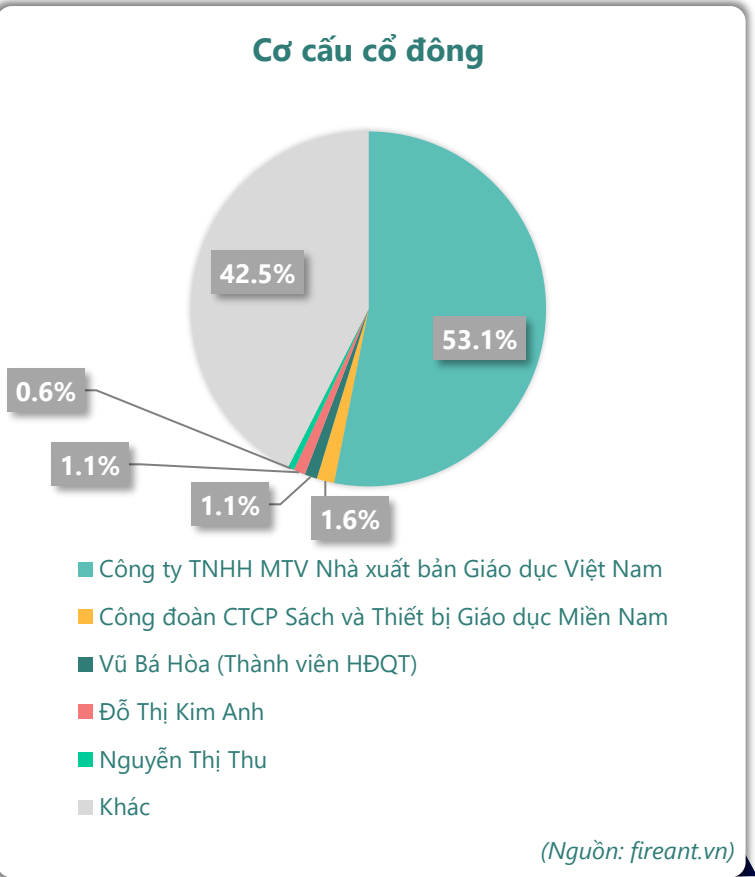
ROE (TTM) Q3/25
7.9%
YoY: +/-▼ 4.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,478 - 14,070
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
Số lượng CPLH (CP)	4,405,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,785
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.13
EPS	1,442
P/E	8.3

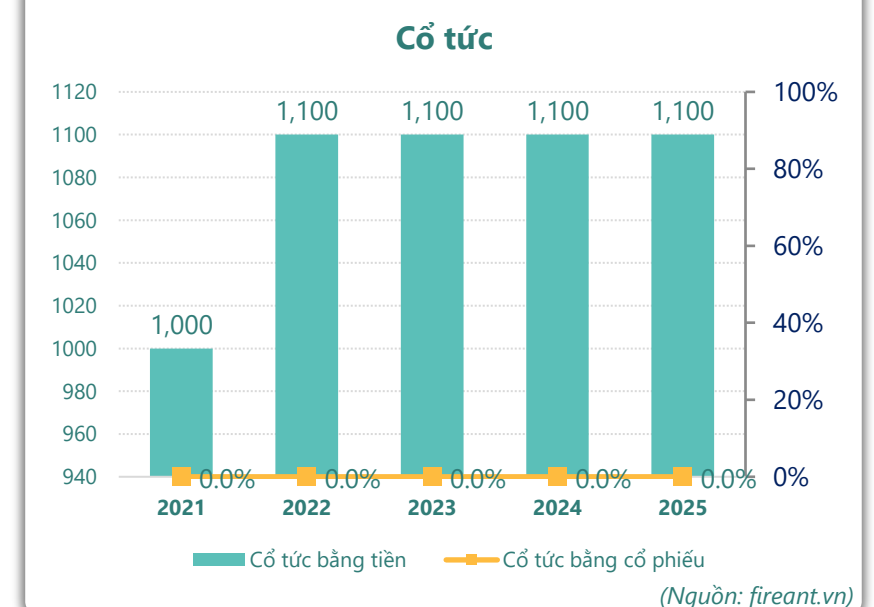
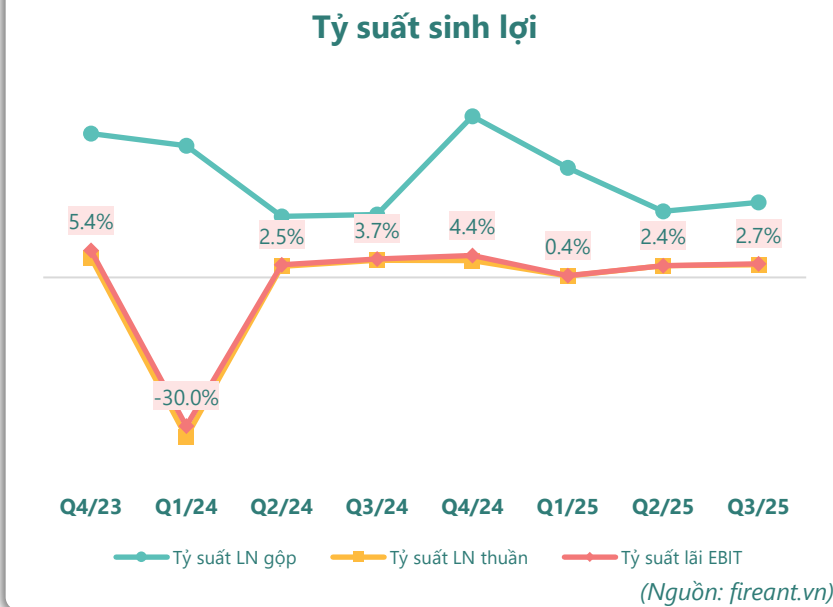
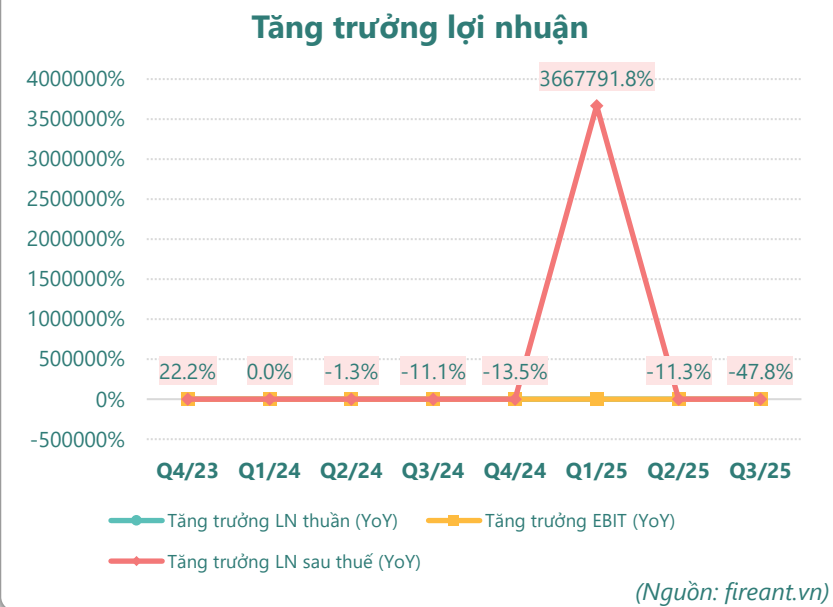
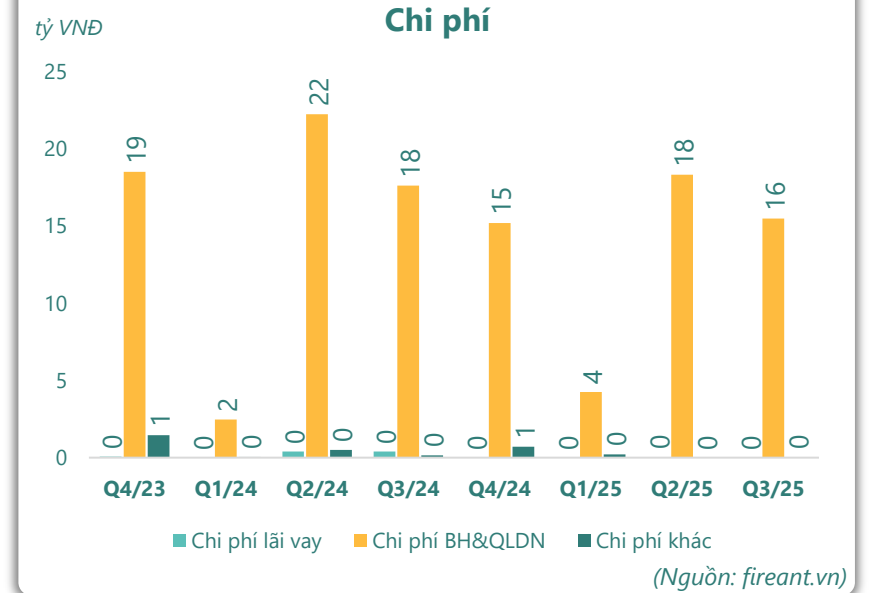
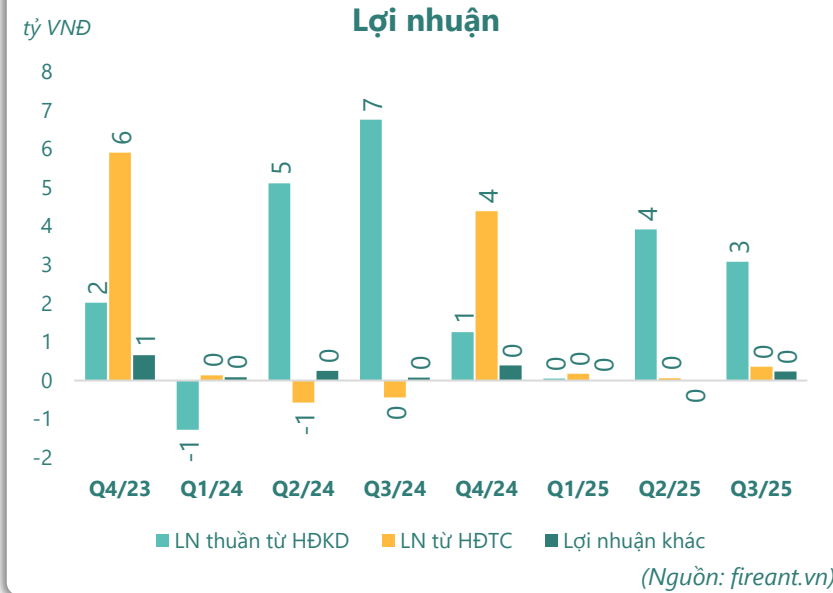
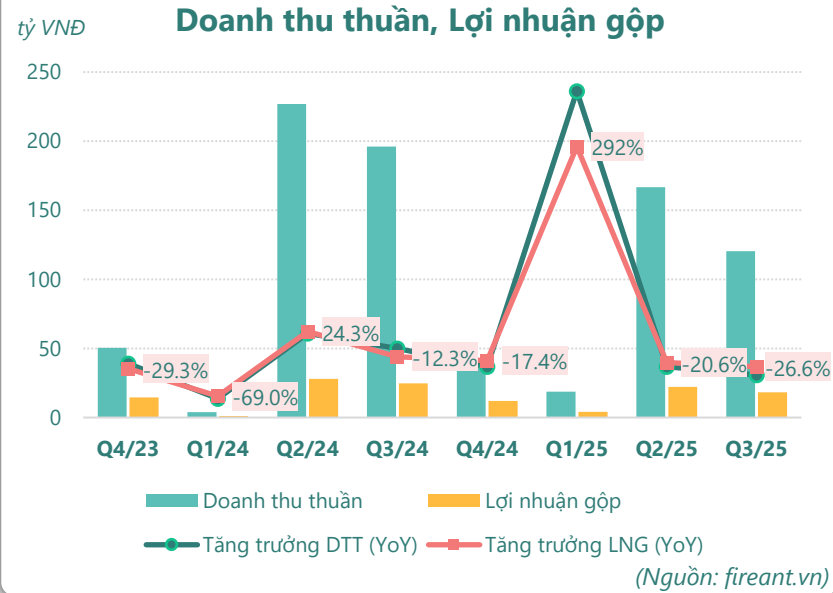
DT thuần 9T 2025
306
tỷ VNĐ
YoY: ▼121 -28.3%

LN thuần 9T 2025
7.06
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.54 -33.5%

LN sau thuế 9T 2025
5.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.97 -34.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

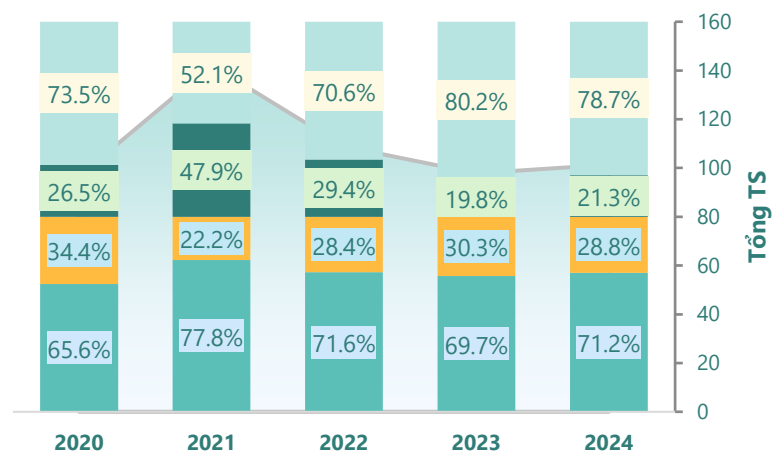




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

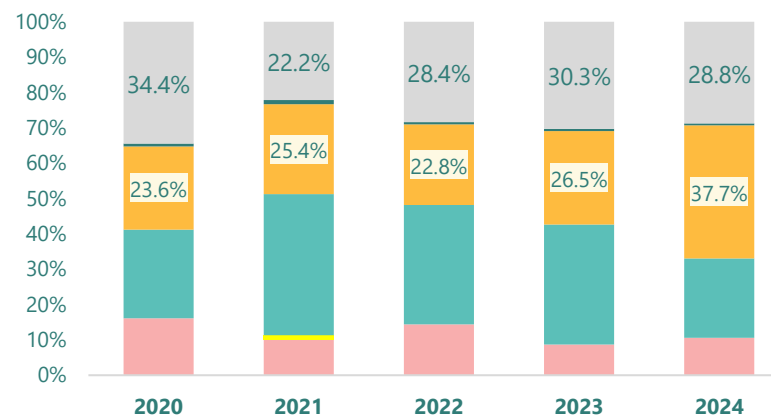
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

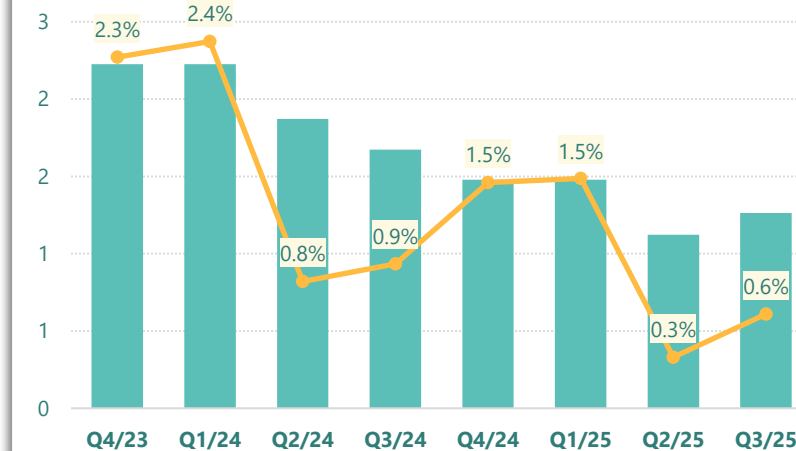


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

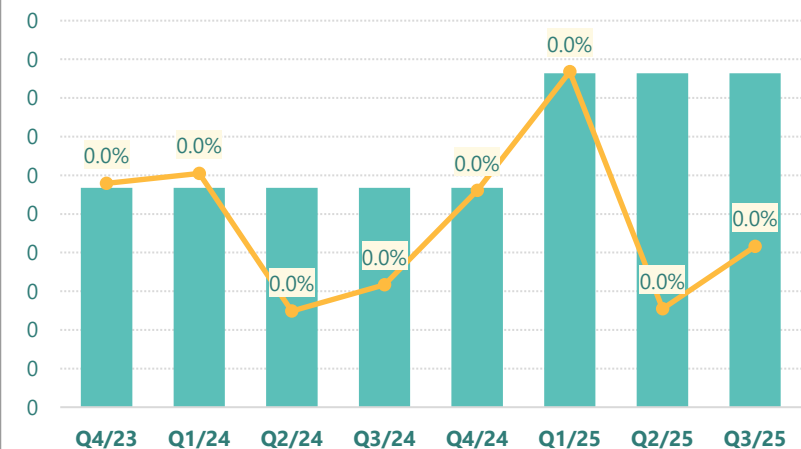


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

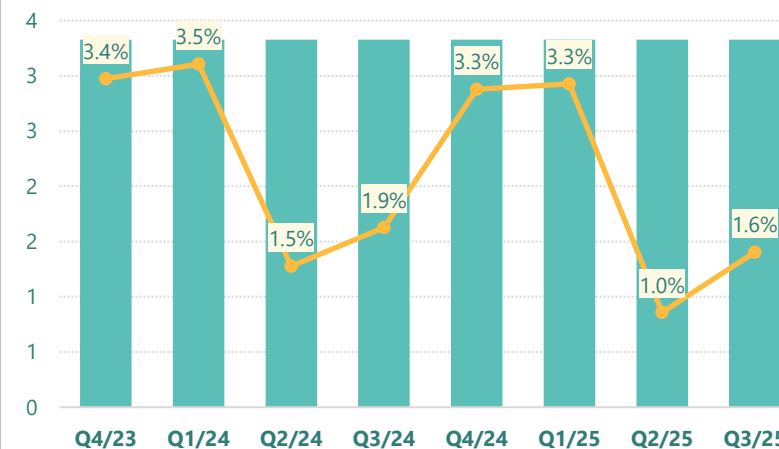


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

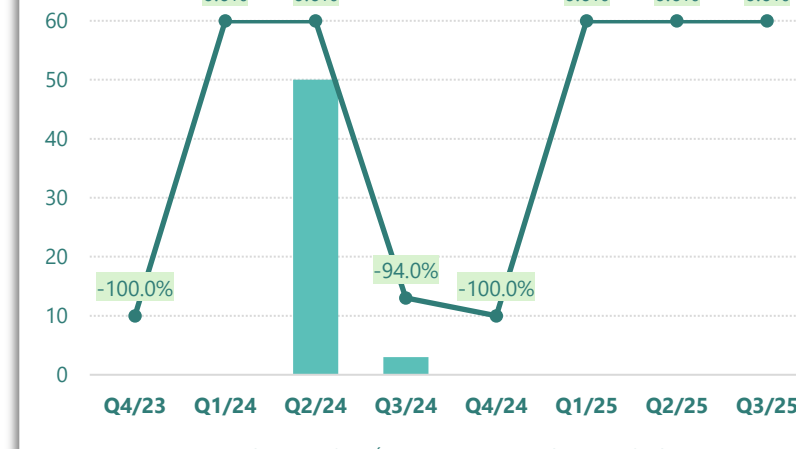


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



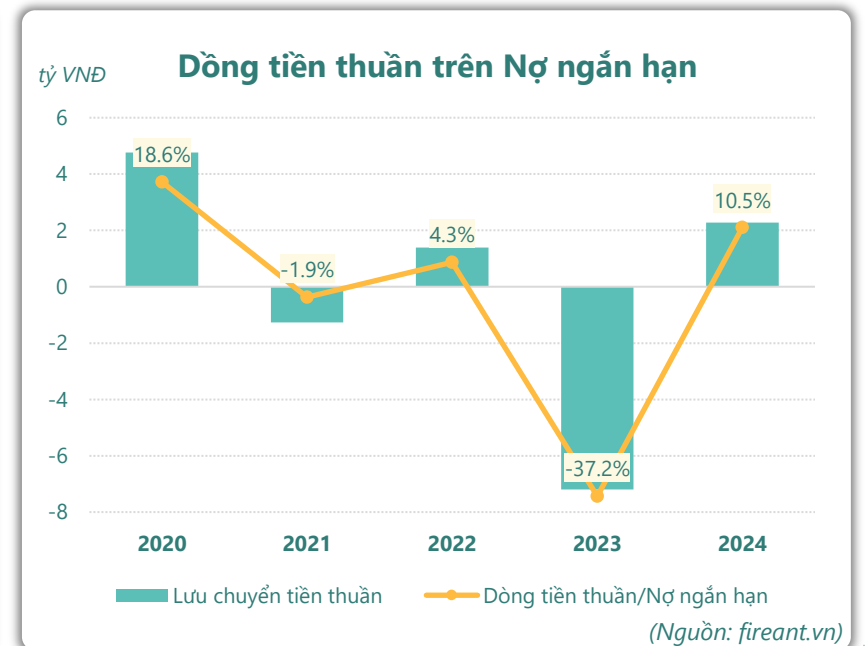
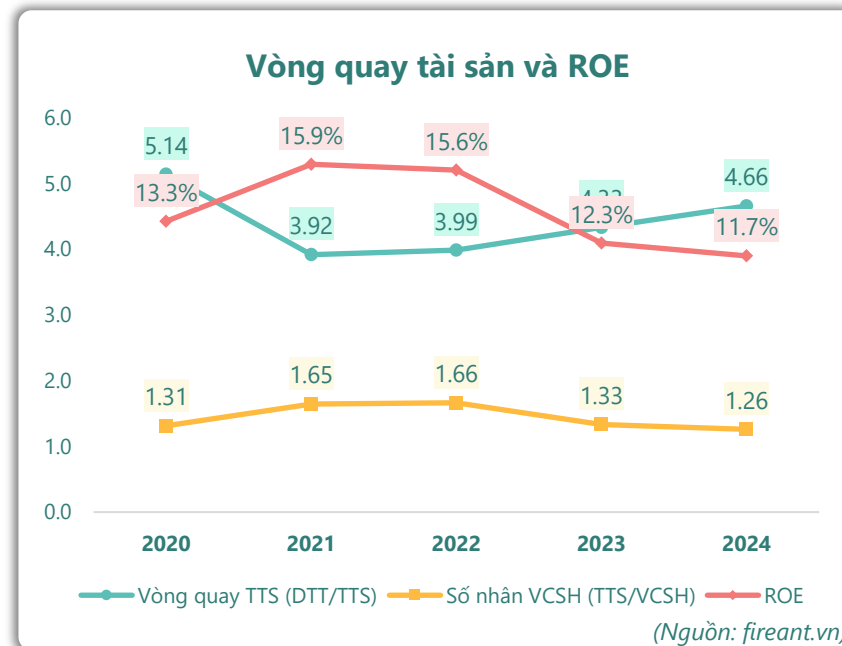
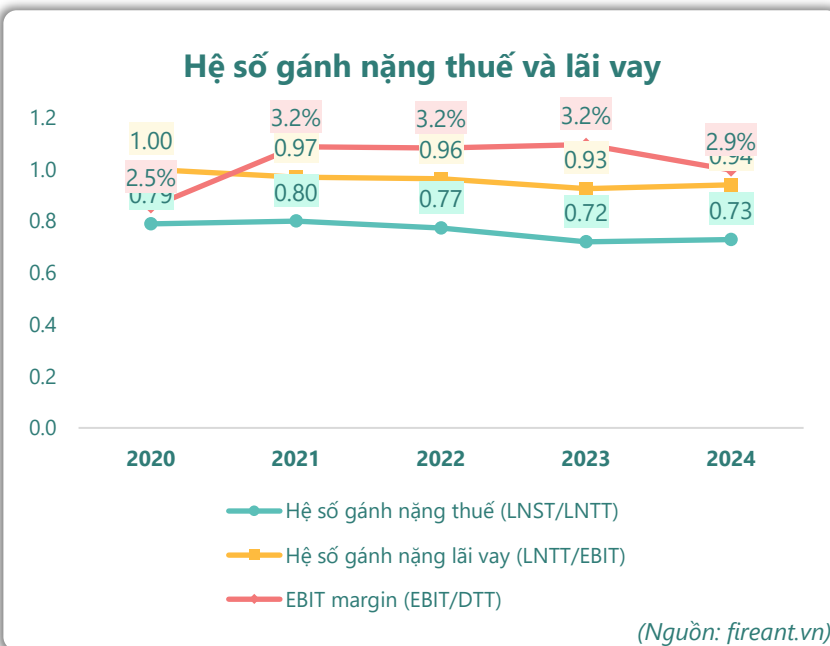
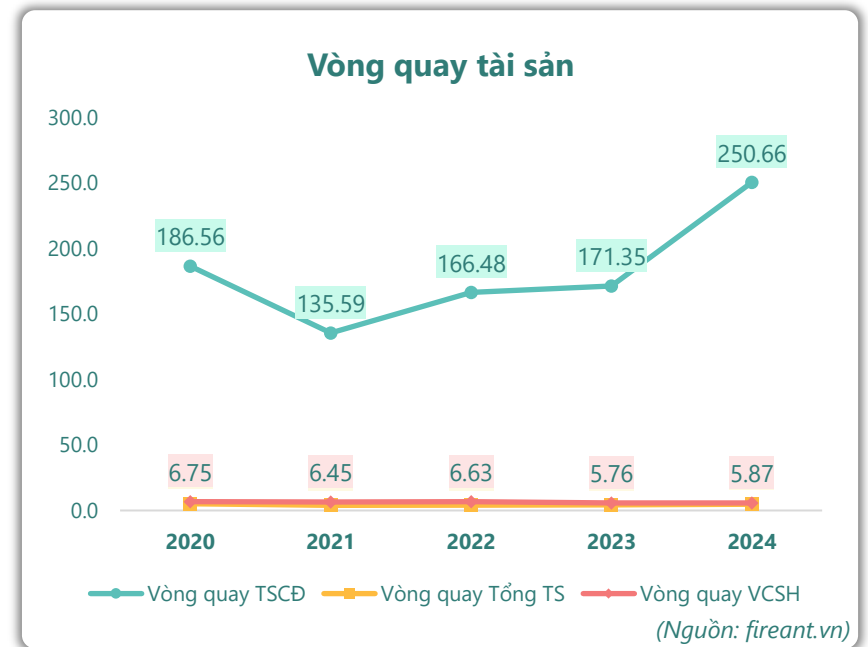
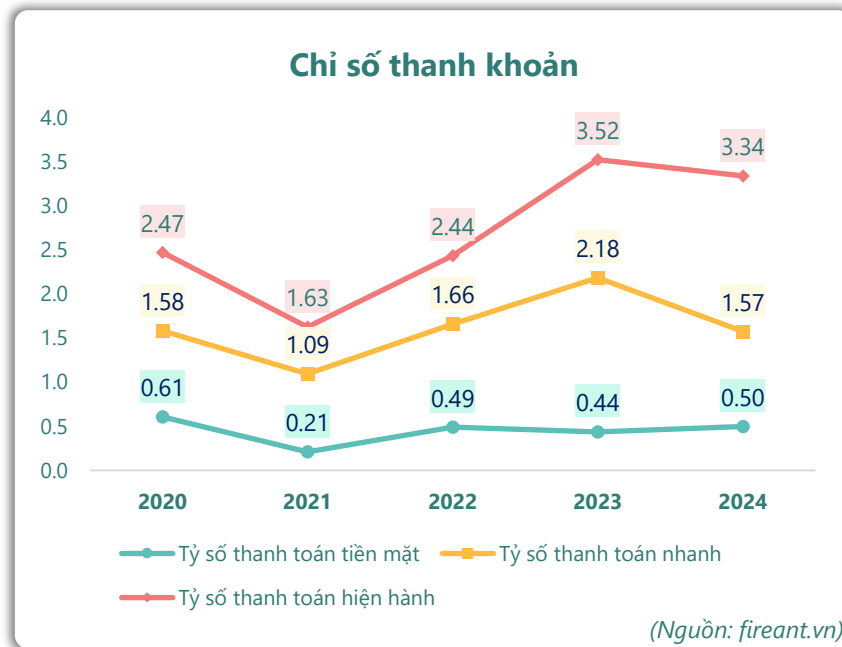
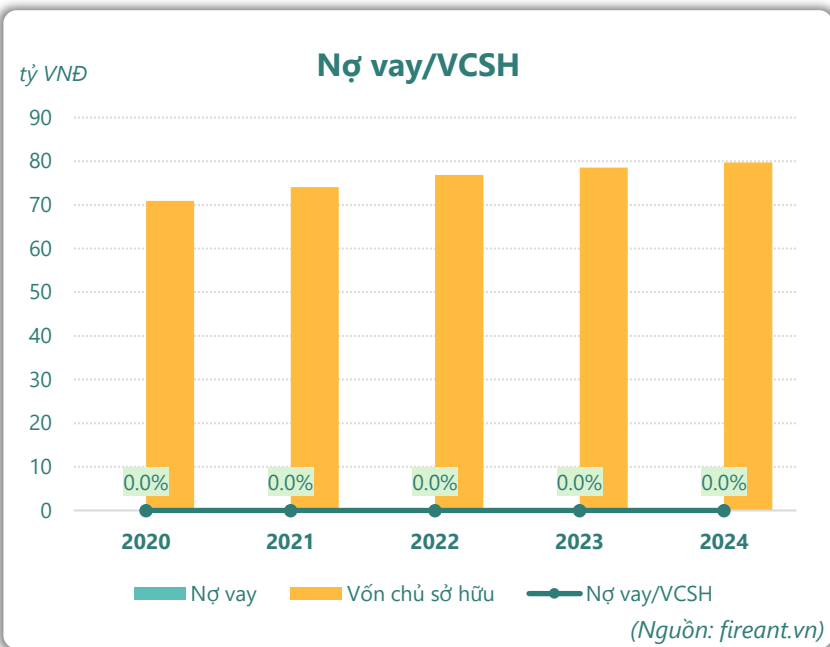
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	120	196	-38.5%	306	427	-28.3%
Giá vốn hàng bán	102	171	-40.2%	261	373	-29.9%
Lợi nhuận gộp	18.2	24.8	-26.5%	44.6	53.8	-17.3%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.09	383%	0.72	0.29	144%
Chi phí TC	0.07	0.52	-85.8%	0.12	1.17	-89.6%
Chi phí lãi vay	0	0.40	-100%	0.03	0.80	-96.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.5	13.5	-22.1%	26.1	30.7	-15.2%
Chi phí QLDN	4.99	4.16	19.9%	12.0	11.6	3.4%
LN thuần từ HĐKD	3.08	6.76	-54.4%	7.06	10.6	-33.5%
Lợi nhuận khác	0.23	0.07	229%	0.24	0.41	-42.4%
LN trước thuế	3.31	6.84	-51.6%	7.30	11.0	-33.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.58	5.44	-52.5%	5.75	8.72	-34.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.58	5.44	-52.5%	5.75	8.72	-34.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.1	51.2	7.45	-8.08	70.2	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.14	0.06	0.00	0.16	0.00	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.2	-46.9	-3.00	0	-4.85	0.09
Tiền đầu kỳ	1.78	1.95	6.29	10.7	2.83	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.17	4.35	4.46	-7.92	65.3	-60.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.95	6.29	10.8	2.83	68.2	7.36

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	208	101	105%
Tài sản ngắn hạn	179	72.2	148%
Tiền và tương đương tiền	7.36	10.7	-31.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	43.3	22.7	90.7%
Hàng tồn kho	128	38.2	235%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.56	34.3%
Tài sản dài hạn	28.4	29.1	-2.4%
Phải thu dài hạn	14.9	14.9	0.0%
Tài sản cố định	1.26	1.48	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.03	52.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.92	9.40	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	21.6	493%
Nợ ngắn hạn	128	21.6	493%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	113	13.4	745%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	79.5	79.7	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	79.5	79.7	-0.3%
Vốn điều lệ	44.1	44.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

